

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Liên Hải	Chủ tịch	Từ 30/06/2026
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 30/06/2026
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	Nhiệm kỳ mới từ 30/06/2026
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 03/07/2026
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/03/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Khang	Trưởng ban	Từ 30/6/2026
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 30/6/2026
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	

Kế toán trưởng của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 28/05/2026 là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

Trưởng phòng Tài chính kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2026 và Phụ trách kế toán của Công ty từ ngày 17/07/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Hoàng Thụy Hoài Yến.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là Ông Nguyễn Chơn Hùng - Chủ tịch HĐQT và Ông Võ Văn Bình - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/07/2026 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Liên Hải - Chủ tịch HĐQT và Ông Võ Văn Bình - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đã ký và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Văn Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 150/2026/UHYHCM - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 6 đến trang 57 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính và kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về việc tháng 5/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã khởi tố bị can đối với Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Kế toán trưởng của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, vụ việc đang trong quá trình điều tra, chưa có kết luận chính thức từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến vụ việc này. Công ty cam kết các hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty tại ngày lập Báo cáo vẫn được tổ chức, triển khai bình thường theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và quy chế quản trị nội bộ.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến Kết luận của chúng tôi đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác (Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ("EY")) và EY đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 cũng được EY soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28/08/2025.



Phan Thanh Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.556.882.975.186	1.958.556.085.970
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	395.110.721.406	896.243.783.847
Tiền	111		237.349.466.257	318.589.151.988
Các khoản tương đương tiền	112		157.761.255.149	577.654.631.859
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.823.753.238.695	167.234.136.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	1.823.753.238.695	167.234.136.985
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.223.182.713.121	846.893.641.711
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	942.924.366.924	810.040.999.669
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	248.480.303.304	16.174.960.634
Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	86.324.556.848	72.090.419.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(54.546.513.955)	(51.412.738.496)
Hàng tồn kho	140	11	98.005.072.186	41.937.332.835
Hàng tồn kho	141		98.772.401.803	42.704.662.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(767.329.617)	(767.329.617)
Tài sản ngắn hạn khác	160		16.831.229.778	6.247.190.592
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	3.934.255.513	3.717.408.501
Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.896.974.265	529.782.091
Tài sản ngắn hạn khác	165		2.000.000.000	2.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.961.314.119	873.497.544.374
Các khoản phải thu dài hạn	210		259.059.122	297.059.122
Phải thu dài hạn khác	215	9b	259.059.122	297.059.122
Tài sản cố định	220		351.439.509.005	365.196.689.589
Tài sản cố định hữu hình	221	13	219.937.560.331	231.471.845.724
- Nguyên giá	222		482.252.973.024	477.995.063.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.315.412.693)	(246.523.218.109)
Tài sản cố định vô hình	227	14	131.501.948.674	133.724.843.865
- Nguyên giá	228		204.633.335.196	204.683.185.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.131.386.522)	(70.958.342.111)
Tài sản dở dang dài hạn	250		5.354.125.668	5.246.125.668
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.354.125.668	5.246.125.668
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6b	509.271.599.453	497.119.445.926
Đầu tư vào công ty con	261		91.640.000.000	91.640.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		411.678.150.000	411.678.150.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		47.237.000.600	47.237.000.600
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(41.283.551.147)	(53.435.704.674)
Tài sản dài hạn khác	270		7.637.020.871	5.638.224.069
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	5.757.844.315	3.478.530.269
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.879.176.556	2.159.693.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.430.844.289.305	2.832.053.630.344

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.166.519.575.501	1.534.717.369.123
Nợ ngắn hạn	310		3.142.595.857.318	1.510.141.795.469
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	175.598.746.135	215.162.674.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17a	2.408.598.613.362	981.228.323.370
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	67.974.726.000	459.961.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	29.386.187.588	21.619.730.024
Phải trả người lao động	315	20	10.640.580.299	111.102.256.177
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	224.328.649.766	41.945.058.194
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		358.354.786	358.354.786
Phải trả ngắn hạn khác	320	22a	9.159.600.748	5.241.543.433
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	132.941.067.335	73.666.417.732
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24a	21.253.440.674	21.253.440.674
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	62.355.890.625	38.104.035.734
Nợ dài hạn	330		23.923.718.183	24.575.573.654
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17b	2.241.081.250	2.241.081.250
Phải trả dài hạn khác	338	22b	1.858.574.028	1.738.574.028
Dự phòng phải trả dài hạn	343	24b	19.824.062.905	20.595.918.376
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	1.264.324.713.804	1.297.336.261.221
Vốn góp của chủ sở hữu	411		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
Thặng dư vốn	412		4.922.641.050	4.922.641.050
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.648.145.369	12.648.145.369
Quỹ đầu tư phát triển	418		416.113.578.816	403.756.948.209
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.378.698.569	200.746.876.593
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		89.056.619.149	120.791.396.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66.322.079.420	79.955.480.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.430.844.289.305	2.832.053.630.344

Phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026



Phạm Thị Ka Linh
Người lập



Hoàng Thụy Hoài Yến
Phụ trách kế toán



Võ Văn Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	522.350.888.994	512.786.964.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		522.350.888.994	512.786.964.585
Giá vốn hàng bán	11	29	481.687.403.028	436.327.272.297
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.663.485.966	76.459.692.288
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	67.494.855.635	5.565.128.018
Chi phí tài chính	23	31	(8.124.675.752)	(2.228.019.061)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.736.704.667	2.799.989.952
Chi phí bán hàng	25	32	1.528.582.844	1.568.969.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	35.612.259.762	58.718.881.717
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.142.174.747	23.964.987.793
Thu nhập khác	31	35	1.987.667.759	185.672.643
Chi phí khác	32	36	436.183.636	1.638.901.516
Lợi nhuận khác	40		1.551.484.123	(1.453.228.873)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.693.658.870	22.511.758.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	14.091.062.206	3.840.619.878
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		280.517.244	375.523.168
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.322.079.420	18.295.615.874

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thụy Mỹ Duyên
Người lập



Hoàng Thụy Hoài Yến
Phụ trách kế toán



Võ Văn Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80.693.658.870	22.511.758.920
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.914.426.775	22.835.241.509
Các khoản dự phòng	03		(9.790.233.539)	1.807.442.804
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.553.980.985)	(466.556.795)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(64.785.154.531)	(4.650.004.094)
Chi phí đi vay	06		3.736.704.667	2.799.989.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.215.421.257	44.837.872.296
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(380.915.429.890)	97.598.077.868
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.067.739.351)	23.101.917.772
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		1.481.809.569.908	(187.149.327.598)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.496.161.058)	2.718.641.950
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.479.255.996)	(2.869.809.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.592.830.385)	(1.038.882.436)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.428.590.000)	(17.617.729.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.043.044.984.485	(40.419.239.010)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.631.183.000)	(1.280.639.929)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.500.000	5.100.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.975.989.905)	(19.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.300.000.000	96.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.020.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.702.422.877	2.413.895.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.604.571.250.028)	76.618.355.625

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		132.941.067.335	141.453.764.013
Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.666.417.732)	(184.569.313.123)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.400.000)	(165.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.263.249.603	(43.281.196.110)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(502.263.015.940)	(7.082.079.495)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	896.243.783.847	199.941.912.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.129.953.499	1.120.559.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	395.110.721.406	193.980.392.130

Phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026


Phạm Linh Chi
Người lập



Hoàng Thụy Hoài Yến
Phụ trách kế toán



Võ Văn Bình
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 23 vào ngày 08 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: tư vấn nguồn điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu; gia công, chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện; đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần 02 Đường Mỹ Phú Quản lý, vận hành các vận hành và bảo trì 2B, Khu phố 6, hạng mục nhà máy cảng PECC2 Phường Tân Mỹ, TP. chính, công trình phụ ("PPOM") Hồ Chí Minh, Việt Nam		trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50,5%	50,5%	50,5%
Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 ("PSC")	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dân Thủ Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc đo vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình;	100%	100%	100%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Giám sát thi công công trình Lưới điện.					
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (“PESE”)	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (“SSC”)	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%	25%	25%
Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà (“TBC2”)	Thôn 1, xã Thác Bà, Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	45%	45%
Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cả Mau (“CMC”)	HGI-23 Khu phố Thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%	25%	25%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Cơ Điện (“PEME”)	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện (“POM”)	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời (“SPMB”)	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Văn phòng đại diện tại Myanmar (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026)	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar

Văn phòng đại diện tại Lào (bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)
Bản Thongtoun, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 474.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh của kỳ trước theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Do đó, các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể so sánh được với Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Tuy nhiên, nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Trường hợp Công ty mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Trường hợp doanh nghiệp mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí thuê ngoài, chi phí chung,....

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 50 năm.

KHẤU HAO VÀ HAO MÒN

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm
Tài sản khác	5 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

CÁC KHOẢN VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư ...) được ghi nhận qua Tài khoản 412. Nguyên tắc chính là phản ánh số chênh lệch tại thời điểm đánh giá (theo quyết định Nhà nước/cổ phần hóa), hạch toán vào vốn chủ sở hữu (412) và xử lý dứt điểm khi bán hoặc thanh lý tài sản.

Sử dụng TK 412 khi đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp, hoặc các trường hợp pháp luật quy định. Không bao gồm đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn.

Số dư chênh lệch (nếu có) thường được xử lý tăng/giảm vốn chủ sở hữu hoặc hạch toán vào thu nhập/chi phí khác khi tài sản được bán, thanh lý.

Chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp xảy ra giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại Hội đồng Cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý;
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm, bồi thường....

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và lĩnh vực thi công xây dựng lắp đặt, cụ thể là chi phí bảo hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu xuất dùng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dự phòng, phí dịch vụ mua ngoài.

KẾ TOÁN NHƯỢNG BÁN, THANH LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định khi hư hỏng không thể sử dụng, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không phù hợp yêu cầu kinh doanh, bất kể đã khấu hao hết hay chưa. Căn cứ vào Biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý tài sản cố định,... Công ty ghi sổ như trường hợp nhượng bán tài sản cố định.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty:

+ Mức thuế suất 10% thuế thu nhập chịu thuế áp dụng cho thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo (điện mặt trời) trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế trong bốn (04) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín năm (09) năm tiếp theo;

+ Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	5.088.448.824	1.524.934.204
- Tiền gửi không kỳ hạn	232.261.017.433	317.064.217.784
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.948.821.228	41.908.663.493
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	30.885.717.472	29.725.650.979
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	159.780.012.192	232.925.830.272
+ Các ngân hàng khác	13.646.466.541	12.504.073.040
- Các khoản tương đương tiền (*)	157.761.255.149	577.654.631.859
Cộng	395.110.721.406	896.243.783.847

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 01 tháng và lãi suất từ 3,4% đến 4,75%/năm.

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

Số Hợp đồng tiền gửi	Kỳ hạn	Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
8323489536336	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	-	215.265.951.083
6873566761641	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	692.265.471	212.141.650.000
625061025032	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000
625070426028	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	45.000.000.000	-
625070426029	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	40.768.927.661	-
Các Hợp đồng tiền gửi khác			20.824.427.213	99.139.953.395
Lãi dự thu			475.634.804	1.107.077.381
Cộng			157.761.255.149	577.654.631.859

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	1.823.753.238.695	1.823.753.238.695	-	167.234.136.985	167.234.136.985	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	1.708.675.989.905	1.708.675.989.905	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Lãi dự thu	60.000.000.000	60.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Cộng	45.077.248.790	45.077.248.790	-	2.234.136.985	2.234.136.985	-
	1.823.753.238.695	1.823.753.238.695	-	167.234.136.985	167.234.136.985	-

- (1) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng và lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm.
- (2) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 có kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,2%/năm.
- (3) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất 8,4%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo số hợp đồng:

Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi dự phòng
45.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	642.000.000.000	642.000.000.000	-	-
43.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	558.000.000.000	558.000.000.000	-	-
897.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	215.265.951.083	215.265.951.083	-	-
625061025026	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
625061025027	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
625061025028	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
625061025029	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Các Hợp đồng tiền gửi khác			363.410.038.822	363.410.038.822	-	-
Lãi dự thu			45.077.248.790	45.077.248.790	-	-
Cộng			1.823.753.238.695	1.823.753.238.695	167.234.136.985	167.234.136.985

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6b. Đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết và đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	91.640.000.000	91.640.000.000	-	91.640.000.000	91.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận Hành và Bảo Trì Cảng PECC2	2.020.000.000	2.020.000.000	-	2.020.000.000	2.020.000.000	-
- Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2	20.620.000.000	20.620.000.000	-	20.620.000.000	20.620.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	411.678.150.000	371.116.651.693	(40.561.498.307)	411.678.150.000	358.272.538.504	(53.405.611.496)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cá Mau	228.885.000.000	188.323.501.693	(40.561.498.307)	228.885.000.000	175.479.388.504	(53.405.611.496)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2	95.382.900.000	95.382.900.000	-	95.382.900.000	95.382.900.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	87.410.250.000	-	87.410.250.000	87.410.250.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	47.237.000.600	46.514.947.760	(722.052.840)	47.237.000.600	47.206.907.422	(30.093.178)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khôi Hậu Giang	23.296.300.000	22.604.924.811	(691.375.189)	23.296.300.000	23.296.300.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	-	1.656.850.600	1.656.850.600	-
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	16.750.000.000	16.750.000.000	-	16.750.000.000	16.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khôi Trà Vinh	5.533.850.000	5.503.172.349	(30.677.651)	5.533.850.000	5.503.756.822	(30.093.178)
Cộng	550.555.150.600	509.271.599.453	(41.283.551.147)	550.555.150.600	497.119.445.926	(53.435.704.674)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6b. Đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp)

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Tỷ lệ lợi ích
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty con					
Công ty Cổ phần Vận Hành và Bảo Trì Cảng PECC2	202.000	50,50%	202.000	50,50%	50,50%
Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2	-	100,00%	-	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	-	100,00%	-	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	22.888.500	25,11%	22.888.500	25,11%	25,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2	9.538.290	45,00%	9.538.290	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Sơn Mỹ	8.741.025	25,00%	8.741.025	25,00%	25,00%
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Hậu Giang	2.329.630	10,00%	2.329.630	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686	0,45%	165.686	0,45%	0,45%
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	3.342.609	5,00%	3.342.609	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Trà Vinh	553.385	10,00%	553.385	10,00%	10,00%

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	387.307.444.801	-	199.769.451.588	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	63.583.427.212	-	64.514.235.220	-
- Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	59.797.177.383	-	18.044.151.252	-
- Houay Lange Power Co., Ltd	1.431.526.265	-	18.969.760.765	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (PESE)	22.298.445.537	-	22.328.547.605	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	-	18.426.678.636	-
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	-	54.050.434.910	-
- Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	24.322.587.584	-	26.244.564.671	-
- Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	48.478.121.499	-	40.873.721.702	-
- Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	16.821.412.000	-	23.974.355.961	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo BIM	-	-	4.424.755.389	-
- Công ty Mua bán Điện	14.247.415.586	(4.773.807.751)	10.832.429.418	(4.773.807.751)
- Ban Quản lý Dự án EVNGENCO1 - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1	284.858.718	-	227.854.296	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận	951.581.358	-	950.730.577	-
- Các đối tượng còn lại	230.923.255.435	(49.237.512.100)	306.409.327.679	(46.103.736.641)
Cộng	942.924.366.924	(54.011.319.851)	810.040.999.669	(50.877.544.392)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo thuyết minh số 38)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	8.448.835.900
+ ISGEC Heavy Engineering Limited	69.451.902.000	-
+ Công ty Cổ phần Hamatra Công nghiệp	46.365.429.966	-
+ Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba (Việt Nam)	45.619.648.920	-
+ Triveni Turbine Limited	25.277.760.000	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	23.643.793.970	-
+ Khác	38.121.768.448	7.726.124.734
Cộng	248.480.303.304	16.174.960.634

9. PHẢI THU KHÁC**9a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu cổ tức	7.837.165.357	-	1.671.304.500	-
- Thu hộ phạt vi phạm hợp đồng	-	-	18.530.346.891	-
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	-	712.316.417	-
- Phải thu về chuyển giao cho các Công ty con	60.469.151.753	-	30.149.383.430	-
- Phải thu liên quan dự án	2.811.767.273	-	2.873.323.108	-
- Phải thu khác	1.704.647.562	-	2.191.471.171	-
- Tạm ứng ngắn hạn	12.757.808.486	-	15.930.574.387	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.700.000	-	31.700.000	-
Cộng	86.324.556.848	-	72.090.419.904	-

9b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	259.059.122	-	297.059.122	-
Cộng	259.059.122	-	297.059.122	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ
Phải thu khách hàng	65.311.105.383	11.299.785.532	(54.011.319.851)	55.944.675.763
Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	8.022.852.300	-	(8.022.852.300)	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	13.326.008.000	6.663.004.000	(6.663.004.000)	10.022.852.300
Công ty TNHH Hamon Việt Nam	5.391.339.686	-	(5.391.339.686)	-
Công ty Mua bán điện	6.277.835.651	1.504.027.900	(4.773.807.751)	5.391.339.686
Ban Quản lý Dự án Điện 3	4.583.218.337	226.245.232	(4.356.973.105)	6.277.835.651
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Điện gió Cư Né	5.585.480.734	1.675.644.220	(3.909.836.514)	4.583.218.337
Các đối tượng còn lại	22.124.370.675	1.230.864.180	(20.893.506.495)	5.585.480.734
Trả trước cho người bán	535.194.104	-	(535.194.104)	24.083.949.055
Các đối tượng khác	535.194.104	-	(535.194.104)	535.194.104
Cộng	65.846.299.487	11.299.785.532	(54.546.513.955)	56.479.869.867
				5.067.131.371
				(51.412.738.496)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.742.573.064	(767.329.617)	2.744.200.671	(767.329.617)
- Công cụ, dụng cụ	249.143.775	-	265.823.217	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.780.684.964	-	39.694.638.564	-
Cộng	98.772.401.803	(767.329.617)	42.704.662.452	(767.329.617)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

12a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.143.237	102.952.422
- Chi phí mua bảo hiểm	1.333.299.220	-
- Chi phí phần mềm	2.124.451.073	3.494.136.938
- Chi phí khác	383.361.983	120.319.141
Cộng	3.934.255.513	3.717.408.501

12b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.957.905.136	1.548.549.985
- Chi phí phần mềm	1.894.967.795	1.043.919.109
- Chi phí khác	904.971.384	886.061.175
Cộng	5.757.844.315	3.478.530.269

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	244.413.480.205	161.778.633.676	34.065.092.745	37.737.857.207	477.995.063.833
Mua trong kỳ	-	5.883.453.000	-	246.100.000	6.129.553.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.704.443.809)	(131.200.000)	-	(1.835.643.809)
Giảm khác	-	(36.000.000)	-	-	(36.000.000)
Số dư cuối kỳ	244.413.480.205	165.921.642.867	33.933.892.745	37.983.957.207	482.252.973.024
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(78.959.620.791)	(102.148.994.639)	(32.593.575.693)	(32.821.026.986)	(246.523.218.109)
Khấu hao trong kỳ	(5.852.668.734)	(8.033.650.757)	(378.173.204)	(3.005.489.115)	(17.269.981.810)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.313.583.468	128.203.758	-	1.441.787.226
Giảm khác	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Số dư cuối kỳ	(84.812.289.525)	(108.833.061.928)	(32.843.545.139)	(35.826.516.101)	(262.315.412.693)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	165.453.859.414	59.629.639.037	1.471.517.052	4.916.830.221	231.471.845.724
Tại ngày cuối kỳ	159.601.190.680	57.088.580.939	1.090.347.606	2.157.441.106	219.937.560.331

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 91.536.052.248 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 70.111.184.575 đồng).

Chi tiết danh mục TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Hệ thống các tấm pin mặt trời	20/02/2019	72.736.841.105	53.533.849.109	19.202.991.996



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	157.748.193.775	46.934.992.201	204.683.185.976
Mua trong kỳ	-	484.666.720	484.666.720
Giảm khác	-	(534.517.500)	(534.517.500)
Số dư cuối kỳ	157.748.193.775	46.885.141.421	204.633.335.196
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(27.452.797.597)	(43.505.544.514)	(70.958.342.111)
Hao mòn trong kỳ	(1.544.429.316)	(1.163.132.595)	(2.707.561.911)
Giảm khác		534.517.500	534.517.500
Số dư cuối kỳ	(28.997.226.913)	(44.134.159.609)	(73.131.386.522)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	130.295.396.178	3.429.447.687	133.724.843.865
Số dư cuối kỳ	128.750.966.862	2.750.981.812	131.501.948.674

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 42.404.288.970 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 40.727.641.470 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất 32 Ngõ Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, TPHCM	01/11/2017	147.704.992.000	27.300.806.058	120.404.185.942

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản (*) Cộng	5.354.125.668 5.354.125.668	5.354.125.668 5.354.125.668	5.246.125.668 5.246.125.668	5.246.125.668 5.246.125.668

(*) Là các khoản chi phí xây dựng cơ bản phục vụ cho các công trình: Dự án Tòa nhà Pecc2 Tower, Dự án Khu đất Bảo Lộc, Dự án Xây dựng mở rộng văn phòng làm việc.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 (PSC)	34.252.776.541	42.644.514.588
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (PESE)	31.130.756.275	32.503.265.318
- Shanghai Zhenhua Heavy Industries Co., Ltd	14.805.578.723	14.856.834.435
- Beijing Yueji Industry Co., Ltd	13.795.363.845	13.843.122.276
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4.978.689.579	19.204.460.030
- Các khoản phải trả người bán khác	76.635.581.172	92.110.477.698
Cộng	175.598.746.135	215.162.674.345

Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 38)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Yên Bái	953.864.339.113	212.141.650.000
+ Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Tuyên Quang	940.450.147.069	215.265.951.083
+ Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên	447.372.783.791	470.055.897.006
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	31.789.953.395	31.789.953.395
+ Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergó	12.808.647.795	15.202.128.895
+ Công ty Cơ khí Đông Anh Licogi	-	8.634.704.220
+ Các đối tượng còn lại	22.312.742.199	28.138.038.771
Cộng	2.408.598.613.362	981.228.323.370

Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 38)

17b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Điện Mỹ Lý - Nậm mô	2.241.081.250	2.241.081.250
Cộng	2.241.081.250	2.241.081.250

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	67.974.726.000	459.961.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	16.688.931.556	27.547.023.094	14.571.126.730	3.713.035.192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.437.633.047	14.091.062.206	16.592.830.385	13.939.401.226
- Thuế thu nhập cá nhân	577.185.001	11.383.266.006	12.635.762.262	1.829.681.257
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.896.749.237	1.896.749.237	-
- Các loại thuế khác	682.437.984	2.570.265.547	4.025.439.912	2.137.612.349
Cộng	29.386.187.588	57.488.366.090	49.721.908.526	21.619.730.024

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền lương phải trả	10.640.580.299	111.102.256.177
Cộng	10.640.580.299	111.102.256.177

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Chi phí đi vay phải trả	379.606.392	122.157.721
+ Trích trước chi phí công trình	222.651.398.844	38.589.787.936
+ Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.297.644.530	3.233.112.537
Cộng	224.328.649.766	41.945.058.194

22. PHẢI TRẢ KHÁC

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Thu chi hộ và chuyển giao công nợ về các công ty con	3.855.112.849	-
+ Phải trả liên quan dự án	1.520.039.956	1.310.362.956
+ Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	1.125.592.850	594.875.024
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.374.402	-
+ Lãi trả chậm thu hộ	109.969.716	109.969.716
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.305.510.975	3.226.335.737
Cộng	9.159.600.748	5.241.543.433

22a. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.858.574.028	1.738.574.028
Cộng	1.858.574.028	1.738.574.028

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	132.941.067.335	132.941.067.335	73.666.417.732	73.666.417.732
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	44.511.791.127	44.511.791.127	14.176.536.714	14.176.536.714
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	14.644.578.913	14.644.578.913	16.734.698.406	16.734.698.406
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	49.831.263.905	49.831.263.905	24.004.257.437	24.004.257.437
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	18.750.925.175	18.750.925.175
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	23.953.433.390	23.953.433.390	-	-
Cộng	132.941.067.335	132.941.067.335	73.666.417.732	73.666.417.732

(1) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2026. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, Tài sản cố định và các khoản phải thu, chi tiết được thực hiện theo Hợp đồng đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 44.511.791.127 đồng.

(2) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/07/2026. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 14.644.578.913 đồng.

(3) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 49.831.263.905 đồng.

(4) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì khoản tín dụng là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng kế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu/quyền đòi nợ hình thành trong tương lai. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 23.953.433.390 đồng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**24a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng	20.576.843.244	-	-	20.576.843.244
Bảo hành các sản phẩm cơ khí - PEME	258.359.995	-	-	258.359.995
Khác	418.237.435	-	-	418.237.435
Cộng	21.253.440.674	-	-	21.253.440.674

24b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	12.598.218.136	2.208.349.276	-	10.389.868.860
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	2.459.903.951	13.350.000	3.074.573.847	5.521.127.798
Dự án Nhà máy điện than Vân Phong 1	2.883.328.251	-	-	2.883.328.251
Bảo hành các sản phẩm cơ khí - PEME	1.590.356.786	-	-	1.590.356.786
Khác	292.255.781	81.019.100	-	211.236.681
Cộng	19.824.062.905	2.302.718.376	3.074.573.847	20.595.918.376

25. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (VND)	Chi quỹ trong kỳ (VND)	Giảm khác (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Quỹ khen thưởng	35.565.607.640	28.626.715.653	7.145.790.000	63.900.000	14.148.581.987
- Quỹ phúc lợi	26.790.282.985	3.180.746.184	282.800.000	63.116.946	23.955.453.747
Số cuối kỳ	62.355.890.625	31.807.461.837	7.428.590.001	127.016.946	38.104.035.734

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối (VND)	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	
						Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	390.822.867.041	225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.955.480.048	-	79.955.480.048
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(104.513.451.168)	-	(91.579.370.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
+ Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	12.934.081.168	(12.934.081.168)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.053.205.000)	-	(24.053.205.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	6.688.200	-	-	(6.688.200)	-
Số dư đầu năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.648.145.369	403.756.948.209	200.746.876.593	-	1.297.336.261.221
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	66.322.079.420	-	66.322.079.420
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(111.690.257.444)	-	(99.333.626.837)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
+ Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	12.356.630.607	(12.356.630.607)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(31.807.461.837)	-	(31.807.461.837)
Số dư cuối kỳ	675.261.650.000	4.922.641.050	12.648.145.369	416.113.578.816	155.378.698.569	-	1.264.324.713.804

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2026 đã được thông qua, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 chi tiết như trên.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	346.590.560.000	346.590.560.000
Các cổ đông khác	328.671.090.000	328.671.090.000
Cộng	675.261.650.000	675.261.650.000

26c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	675.261.650.000	675.261.650.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.526.165.000	-

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27a. Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo Hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo Hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Từ 1 năm trở xuống	4.972.407.026	4.972.407.026
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.643.454.521	6.643.454.521
- Trên 5 năm	4.088.736.879	4.088.736.879
Cộng	15.704.598.426	15.704.598.426

27b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	7,540,062.89	11,167,684.44
- Rúp Nga (RUB)	237,520	237,520
- Yên Nhật (JPY)	352,000	352,000
- Kíp Lào (LAK)	993,221.94	-

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

28a. Tổng doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	507.376.115.184	484.330.348.915
- Doanh thu Sản xuất cơ khí	3.390.772.040	17.334.462.922
- Doanh thu bán điện	11.584.001.770	11.070.534.247
- Doanh thu bán vật tư, khác	-	51.618.501
Cộng	522.350.888.994	512.786.964.585

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP)

28b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và nội bộ Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số 38a. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết ở thuyết minh số 38b.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.083.216.605	407.284.110.462
- Giá vốn của hoạt động cơ khí	3.200.261.814	21.714.094.156
- Giá trị bán điện	7.403.924.609	7.329.067.679
Cộng	481.687.403.028	436.327.272.297

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.264.446.329	2.464.472.950
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	1.717.614.863	466.556.795
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	687.396.324	489.203.493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.837.165.357	-
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	2.987.232.762	2.144.894.780
- Khác	1.000.000	-
Cộng	67.494.855.635	5.565.128.018

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	3.736.704.667	2.799.989.952
- Hoán nhập dự phòng khoản đầu tư	(12.152.153.527)	(5.543.641.308)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	127.139.230	515.632.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại có gốc ngoại tệ	163.633.878	-
Cộng	(8.124.675.752)	(2.228.019.061)

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí bảo hành	1.528.582.844	1.272.587.256
- Chi phí bán hàng khác	-	296.382.601
Cộng	1.528.582.844	1.568.969.857

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	7.476.561.502	15.473.999.992
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.081.642.109	2.367.143.956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.197.983.794	3.537.269.926
- Chi phí dự phòng	3.133.775.459	6.213.387.252
- Thuế, phí và lệ phí	2.121.052.480	4.004.357.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.348.686.162	8.917.068.844
- Các chi phí khác	15.252.558.256	18.205.654.299
Cộng	35.612.259.762	58.718.881.717

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.785.190.873	24.918.535.140
- Chi phí nhân công	56.632.987.876	165.762.482.911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.914.426.775	22.835.241.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.145.759.774	214.788.757.885
- Chi phí khác bằng tiền	38.349.880.336	68.310.106.426
Cộng	518.828.245.634	496.615.123.871

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thu nhập liên quan đến thực hiện hợp đồng	334.929.120	1.680.000
- Thanh lý tài sản cố định	31.018.519	40.636.364
- Thu nhập khác	1.621.720.120	143.356.279
Cộng	1.987.667.759	185.672.643

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng	86.498.530	724.339.393
- Chi phí thanh lý TSCĐ	334.708.436	31.509.655
- Chi phí khác	14.976.670	883.052.468
Cộng	436.183.636	1.638.901.516

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.693.658.870	22.511.758.920
- Điều chỉnh	(7.673.588.087)	(1.449.143.586)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(7.837.165.357)	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	(1.402.586.220)	(1.877.615.840)
+ Thù lao HĐQT không điều hành	192.000.000	163.200.000
+ Chi phí khấu hao không được trừ	22.639.567	31.824.108
+ Chi phí không được khấu trừ	1.351.523.923	233.448.146
Tổng thu nhập tính thuế	73.020.070.783	21.062.615.334
- Thu nhập tính thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	69.600.391.126	18.583.260.749
- Thu nhập tính thuế cho hoạt động được ưu đãi	3.419.679.657	2.479.354.585
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	14.091.062.206	3.840.619.878
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi (thuế suất 5%)	170.983.981	123.967.728
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	13.920.078.225	3.716.652.150

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các công ty con, công ty liên kết, các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Công ty con
Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 ("TB2")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang ("HBE")	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh ("TVBE")	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đầu tư khác

38. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Mua bán điện	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
CN TCT Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Truyền tải điện	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện 2	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Italy - EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Thủ Đức	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh ("CN") TCT Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA EVNGENCO1 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

38. GIAO DỊCH VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Truyền tải Điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Truyền tải Điện 2	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện A Vương	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTP	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Truyền tải Điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Truyền tải Điện 2	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Thủy điện A Vương	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

38. GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Truyền tải điện 4	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Truyền tải điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Điện lực Phú Yên - Điện lực Phú Hòa	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung - CN TCT Điện lực Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

38a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

38. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

38a. Giao dịch và sổ dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền lương HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, phụ trách kế toán và Ban Kiểm soát		2.332.600.000	1.548.000.000
Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)	537.600.000	504.000.000
Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026	390.000.000	234.000.000
Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 02/07/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	330.000.000	207.000.000
Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)	190.000.000	-
Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)	180.000.000	189.000.000
Hoàng Thụy Hoài Yến	Trưởng phòng Tài chính Kế toán tạm thời phụ trách kế toán (từ 28/5/2026)	45.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị		465.600.000	326.400.000
Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026	116.400.000	81.600.000
Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 02/07/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	116.400.000	81.600.000
Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
Đình Quang Tri	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
Thù lao BKS		352.800.000	247.200.000
Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)	120.000.000	84.000.000
Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000
Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000

38b. Giao dịch và sổ dư với các bên liên quan là công ty con

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.600.410.450	-
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	310.736.526	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	5.289.673.924	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	2.657.565.857	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	2.657.565.857	-
Lãi khoản thanh toán trả chậm	681.268.938	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	681.268.938	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	117.223.507.804	1.366.680.666
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	94.569.049.997	-
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	18.483.915.809	-
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	4.170.541.998	1.366.680.666
Góp vốn		
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	-	2.020.000.000

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

38b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan là công ty con (tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu khách hàng	22.768.524.758	22.504.761.424
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	22.298.445.537	22.328.547.605
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	470.079.221	176.213.819
Phải thu khác về chi hộ và chuyển giao các khoản phải thu	60.469.151.753	30.149.383.430
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	59.476.558.825	29.156.790.502
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	992.592.928	992.592.928
Phải thu cổ tức	2.657.565.857	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	2.657.565.857	-
Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ	66.529.547.936	75.924.215.696
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	34.252.776.541	42.644.514.588
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	31.130.756.275	32.503.265.318
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	1.146.015.120	776.435.790
Phải trả khác về chi hộ và chuyển giao các khoản phải trả	3.855.112.849	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	3.855.112.849	-
Trích trước chi phí ngắn hạn	15.722.073.292	15.269.098.379
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	14.714.002.808	14.585.758.046
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	683.340.333	683.340.333
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	324.730.151	-

38c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	278.701.107.827	175.111.888.015
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	673.636.000	27.537.314.580
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	2.769.410.110	7.829.900.394
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	7.041.110.923	2.804.802.790
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	196.260.855	242.964.780
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	1.540.887.376	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.450.947.399
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	192.599.600	-
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.255.553.635	5.114.620.157

38. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

38c. Giao dịch và sổ dư với các bên liên quan khác (tiếp)

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	1.930.054.305
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	4.818.121.186	8.777.997.236
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	10.387.500.169	545.130.415
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	735.430.491	990.393.458
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam	-	137.702.500
- Công ty Mua bán điện	10.306.750.920	9.787.746.333
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	1.079.625.645
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.282.787.914
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.277.250.850	-
- Công ty Truyền tải Điện 1	863.578.000	604.155.046
- Công ty Truyền tải Điện 2	858.178.537	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	1.324.065.000	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	139.136.790	24.435.364
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	818.484.192	-
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	428.786.812
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	670.610.961
- Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.430.091.815	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.903.133.803	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	-	3.045.842.430
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	1.820.525.647
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	1.335.000.000	75.888.469.270
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	220.834.927.575	23.117.074.579
Mua hàng hóa, dịch vụ	131.736.111	32.199.075
- Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	1.736.111	32.199.075
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	130.000.000	-
Lãi khoản thanh toán trả chậm	2.305.963.824	1.985.623.231
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	2.305.963.824	1.985.623.231
Cổ tức Công ty được chia	5.179.599.500	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5.013.913.500	-

38. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

38c. Giao dịch và sổ dư với các bên liên quan khác (tiếp)

Sổ dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.374.768.672	507.931.936.245
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	32.467.485	649.349.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	387.307.444.801	199.769.451.588
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	63.583.427.212	64.514.235.220
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	48.478.121.499	40.873.721.702
- Ban QLDA Điện 3	23.279.260.174	34.741.120.899
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	24.322.587.584	26.244.564.671
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	16.821.412.000	23.974.355.961
- Công ty Mua bán Điện	14.247.415.586	10.832.429.418
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	13.429.524.595	7.915.377.004
- Ban QLDA Điện 2	6.719.203.587	7.034.035.178
- Ban QLDA Điện 1	-	4.754.386.933
- Ban QLDA Truyền tải điện	4.141.798.934	4.174.843.383
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.254.335.927	4.166.583.885
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.055.384.507	-
- Công ty Thủy điện Italy - CN EVN	1.314.424.159	4.148.342.569
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.953.672.238	3.482.872.238
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - EVN	452.457.022	1.696.713.831
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.659.613.751
- Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.283.403.624	1.283.403.624
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	176.792.585	1.121.952.600
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	-	1.000.000.000
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	671.664.206
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	-	397.043.590
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	598.850.179
- Công ty Truyền tải điện 1	276.326.899	405.866.448
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	404.319.282
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	1.478.264.727
- Ban QLDA Thủy điện 6	339.870.600	317.460.939
- Ban QLDA EVNGENCO1 – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	284.858.718	227.854.296
- Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	-	148.718.700

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

38c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	140.125.556	140.125.556
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Tổng Công ty Phát điện 1	-	22.409.661
- Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	5.183.944.796	-
- Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc	56.057.444	-
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	780.525.747
Phải thu ngắn hạn khác về cổ tức	5.179.599.500	1.671.304.500
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5.013.913.500	1.671.304.500
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ	203.040.000	730.288.070
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	-	116.640.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	402.733.070
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	203.040.000	203.040.000
- Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	-	7.875.000
Người mua trả tiền trước	5.695.953.548	8.839.231.937
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	161.572.159	161.572.159
- Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP	-	5.000.554.365
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	533.139.370	1.327.404.300
- Công ty Truyền tải điện 3	353.225.781	908.801.034
- Công ty Truyền tải điện 2	1.699.056.030	872.143.148
- Công ty Truyền tải điện 4	448.092.745	565.767.168
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	762.644.069	-
- Ban QLDA Điện 1	1.735.233.631	-
Trích trước chi phí ngắn hạn	2.027.703.200	2.017.019.770
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.901.032.000	1.901.032.000
- Công ty Điện lực Thủ Đức	103.727.770	91.386.451
- Công ty Điện lực Sài Gòn	22.943.430	23.610.511
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH	-	990.808
Phải trả ngắn hạn khác	-	109.969.716
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	-	109.969.716

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

39a. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC/CHẾ ĐỘ/QUI ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

39b. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

39c. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC/CHẾ ĐỘ/QUI ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI, THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính và đảm bảo số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính.

	Mã số	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 99 (VND)	Số liệu trước phân loại lại (VND)
Báo cáo tình hình tài chính riêng			
Các khoản tương đương tiền	112	577.654.631.859	578.547.554.478
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	167.234.136.985	165.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	72.090.419.904	75.431.634.270
Tài sản ngắn hạn khác	165	2.000.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	459.961.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.241.543.433	5.650.979.036
Vốn khác của chủ sở hữu	414	12.648.145.369	12.641.457.169
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	6.688.200
Nguồn kinh phí	431	-	50.525.397

40. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

42. THÔNG TIN KHÁC

Trong tháng 05/2026, theo Thông báo của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc điều tra vụ án hình sự xảy ra tại Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty liên quan trên địa bàn toàn quốc, Cơ quan Cảnh sát điều tra thuộc Bộ Công an đã ra các Quyết định khởi tố bị can đối với Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và Kế toán trưởng Công ty. Công ty đã thực hiện công bố thông tin bất thường về sự việc theo quy định vào ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận điều tra, cáo trạng hay bản án có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Để đảm bảo hoạt động của Công ty được duy trì liên tục và tuân thủ quy định, Hội đồng Quản trị đã bầu người phụ trách Hội đồng Quản trị và sau đó Bà Phạm Liên Hải đã được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026 và Bà Hoàng Thụy Hoài Yến là người Phụ trách Kế toán Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 071701/2026/NQ-HĐQT ngày 17/07/2026. Công ty cam kết các hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty tại ngày lập Báo cáo vẫn được tổ chức, triển khai bình thường theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và quy chế quản trị nội bộ.

Phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phạm Thị Ka Linh
Người lập

Hoàng Thụy Hoài Yến
Phụ trách kế toán



Võ Văn Bình
Tổng Giám đốc